

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM ĐÀN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 9 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Khắc Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Anh Thơ.

2. Bà Nguyễn Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 68/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2024/QĐXXST - HNGĐ, ngày 16 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1992; nơi cư trú: **Xóm B, xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An**; vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh **Văn Bá Q**, sinh năm 1987; nơi cư trú: **Xóm H, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An**; vắng mặt.

Người làm chứng: bà **Vương Thị N**; nơi cư trú: **Xóm H, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Trần Thị T** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị **Trần Thị T** kết hôn với anh **Văn Bá Q** vào ngày 30 tháng 5 năm 2014, đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An**. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh **Q** hay rượu chè, bài bạc, không quan tâm vợ con

dẫn đến xảy ra nhiều bất hòa, xung khắc, cãi vã nhau. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết nên chị **T** yêu cầu được ly hôn với anh **Q**.

Về con chung: Chị **Trần Thị T** và anh **Văn Bá Q** có 01 con chung là **Văn Bá Bảo N1**, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2015. Nếu ly hôn, chị nhường quyền nuôi dưỡng con cho anh **Q**. Nếu anh **Q** không nuôi con thì chị trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh **Q** cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và khoản nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh **Văn Bá Q**: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh **Q** theo đúng quy định. Tuy nhiên, anh **Q** không trực tiếp đến Tòa án để làm việc, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Hòa giải.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 8 năm 2024, người làm chứng là bà **Vương Thị N** (mẹ đẻ anh **Văn Bá Q**) trình bày: Về thời gian, địa điểm kết hôn giữa chị **Trần Thị T** và anh **Q** đúng như chị **T** đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị **T**, anh **Q** trở lại **miền N** làm ăn, sinh sống, thỉnh thoảng ngày lễ, tết thì về thăm gia đình. Khoảng cuối năm 2017, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể bà không nắm rõ nhưng có nghe thông tin vợ chồng làm ăn khó khăn, anh **Q** có sa đà vào bài bạc dẫn đến vợ chồng xích mích, mâu thuẫn. Từ năm 2018, vợ chồng ly thân, anh **Q** vẫn ở lại **miền N** làm ăn. Ngày lễ, tết thì anh **Q** về quê thăm con. Anh **Q** đã nhận được các giấy báo, giấy triệu tập của Tòa án nhưng do tính chất công việc nên không thể đến Tòa án làm việc theo giấy báo, giấy triệu tập của Tòa án. Bà **N** trao đổi với anh **Q** thì anh **Q** cho biết anh cũng đồng ý ly hôn với chị **T**. Vợ chồng có một con chung là cháu **Văn Bá Bảo N1**, sinh ngày 10 tháng 2 năm 2015, từ nhỏ đến nay cháu sống với bà **N**, do đó anh **Q** mong muốn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành.

Tại biên bản xác minh ngày 18 tháng 7 năm 2024 ông **Văn Bá K**, xóm trưởng xóm **H**, xã **N**, huyện **N**, tỉnh **Nghệ An** trình bày: Chị **Trần Thị T** và anh **Văn Bá Q** kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **Y**, tỉnh **Nghệ An**. Do vợ chồng làm công nhân tại **miền N** nên sau khi làm thủ tục cưới hỏi thì vợ chồng trở lại **miền N** làm ăn, sinh sống, thỉnh thoảng ngày lễ, tết thì về thăm gia đình. Khoảng năm 2018 có thông tin vợ chồng mâu thuẫn và không chung sống với nhau; tuy nhiên do vợ chồng không sinh sống tại địa phương nên nguyên nhân mâu thuẫn chính quyền địa phương không nắm rõ. Mấy năm gần đây, anh **Q** và chị **T** có về thăm nhà, thăm con nhưng không đi cùng nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tổng đạt đảm bảo quyền của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự từ Điều 239 đến Điều 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của Thư ký phiên tòa được thực hiện đúng quy định tại Điều 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị **Trần Thị T** được ly hôn anh **Văn Bá Q**.

Về con chung: Giao con **chung Văn Bá Bảo N2**, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2015 cho chị **Trần Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), anh **Q** có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cấm. Anh **Q** cấp dưỡng nuôi con cho đến khi cháu **N2** trưởng thành.

Về tài sản chung và khoản nợ chung: Nguyên đơn không cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, bị đơn thường trú tại **xã N, huyện N** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

2.1. Về hôn nhân: Chị **Trần Thị T** và anh **Văn Bá Q** kết hôn ngày 30 tháng 5 năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận kết hôn số 28/2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, phát sinh quyền nghĩa vụ của vợ chồng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh **Q** hay bài bạc, không quan tâm vợ con dẫn đến xảy ra nhiều bất hòa, xung khắc, cãi vã nhau. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc nhau từ năm 2018 đến nay. Do đó, hôn nhân của hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị **Trần Thị T** là chị **T** được ly hôn anh **Q**.

2.2. Về con chung:

Chị **Trần Thị T** và anh **Văn Bá Q** có một con chung là **Văn Bá Bảo N2**, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2015. Cháu **N2** sống với bà **Vương Thị N** từ nhỏ cho đến nay. Cháu **N2** có nguyện vọng được ở với bố; chị **T** nhường quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho anh **Q**, nhưng nếu anh **Q** không nuôi con thì chị xin được nuôi con và yêu cầu anh **Q** cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, anh **Q** không thể hiện ý chí có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hơn nữa, hiện nay anh quyền làm ăn tại **miền N**, thỉnh thoảng ngày lễ, tết mới về thăm con, anh quyền không quan tâm đối với con, bỏ mặc cho bà nội (mẹ đẻ anh **Q**) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **N2** từ nhỏ cho đến nay. Chị **T** đang sống và làm công nhân tại **huyện Y** có đủ điều kiện, khả năng để chăm sóc, nuôi dưỡng con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình cần giao con chung **Văn Bá Bảo Nam** cho chị **Trần Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng.

Về Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Căn cứ vào quy định tại các Điều 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 7 Nghị Quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Điều 3 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024 của Chính phủ, Hội đồng xét xử nhận định: Anh **Văn Bá Q**, chị **Trần Thị T** không thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng nuôi con do anh **Q** không đến Tòa án để làm việc nên mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng đang cư trú. Theo quy định thì **huyện Y** thuộc vùng 3, mức lương tối thiểu vùng là 3.860.000 đồng, tức mức cấp dưỡng tối thiểu cho 1 cháu không được thấp hơn 1.930.000 đồng/tháng. Hiện nay, cháu

Văn B Bảo Nam hơn 09 tuổi, căn cứ nhu cầu thiết yếu của cháu **N2**, Hội đồng xét xử buộc anh **Văn Bá Q** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.930.000 đồng là phù hợp.

Về phương thức cấp dưỡng: Để đảm bảo nhu cầu cho con và tình hình thực tế của người phải cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử quyết định phương thức cấp dưỡng theo tháng, kể từ tháng 10 năm 2024 đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Anh **Văn Bá Q** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh **Q** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị **Trần Thị T** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định pháp luật, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Trần Thị T** không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh **Văn Bá Q** không thể hiện yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật; anh **Văn Bá Q** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị T**;

1. Về hôn nhân: Chị **Trần Thị T** được ly hôn với anh **Văn Bá Q**.

2. Về con chung: Giao con **chung Văn Bá Bảo N2**, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2015 cho chị **Trần Thị T** được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Anh **Văn Bá Q** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được

cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh **Văn Bá Q** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị **Trần Thị T** mỗi tháng 1.930.000 đồng kể từ tháng 10 năm 2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp có đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

3. Về tài sản chung và các khoản nợ: không xem xét giải quyết, khi có phát sinh tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện đến Tòa án bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

4. Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; anh **Văn Bá Q** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Số tiền án phí của chị **Trần Thị T** được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001657 ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Chị **Trần Thị T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

5. Về thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- TAND tỉnh Nghệ An;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Nam Đàn
- Chi Cục THADS huyện Nam Đàn;
- UBND xã Nam Thái;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Cao Khắc Chiến

